

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.780	25.780	26.100	26.100	VNĐ
	AUD	16.330	16.430	16.860	16.860	VNĐ
	CAD	18.280	18.390	18.880	18.880	VNĐ
	CHF		30.770		31.610	VNĐ
	EUR	28.620	28.740	29.500	29.500	VNĐ
	GBP	34.010	34.160	35.060	35.060	VNĐ
	HKD		2.900		3.380	VNĐ
	JPY	173,40	176,90	180,50	181,50	VNĐ
	NZD		15.050		15.580	VNĐ
	SGD	19.610	19.790	20.320	20.320	VNĐ
	THB	700	760	800	800	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 16/05/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 16/05/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.